

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II – Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.



- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.
- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty đã áp dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán
- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết

khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	8.093.389.164	44.171.149.993
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	139.780.832	2.114.476.491
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.233.169.996	46.285.626.484

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	30.213.651	580.378.193.000
- Trái phiếu	55.337.040	5.655.299.364.288
- Chứng khoán khác		
Cộng	85.550.691	6.235.677.557.288

b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.102.806.204	37.174.832.256.150
- Trái phiếu	506.538.100	52.460.785.202.150
- Chứng khoán khác	482.910	6.650.933.000
Cộng	2.609.827.214	89.642.268.391.300
Tổng	2.695.377.905	95.877.945.948.588

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.747.804.360.605	1.768.854.333.539	1.452.502.678.180	
Cộng	1.747.804.360.605	1.768.854.333.539	1.452.502.678.180	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	
Cộng	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản HTM	73.500.000.000	120.600.000.000
Cộng	73.500.000.000	120.600.000.000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp

				lý
Khoản cho vay	977.965.444.614		691.588.264.498	
Cộng	977.965.444.614		691.588.264.498	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu					
	AAM	156,927	159,000	2,073	-	159,000
	ABI	468,000	3,330,000	2,862,000	-	3,330,000
	ABT	178,229	154,000	-	24,229	154,000
	ACB	1,411,097	1,838,900	427,803	-	1,838,900
	ACC	66,800	108,000	41,200	-	108,000
	ACL	119,576	118,720	-	856	118,720
	ACM	8,000	9,500	1,500	-	9,500
	ADC	1,299,400	1,441,800	142,400	-	1,441,800
	AGF	54,190	80,000	25,810	-	80,000
	AGR	5,610	11,580	5,970	-	11,580
	ALT	493,712	486,000	-	7,712	486,000

ALV	118,304	316,800	198,496	-	316,800
ANV	47,500	59,750	12,250	-	59,750
APC	10,060,455,456	10,680,523,600	620,068,144	-	10,680,523,600
API	121,000	1,050,000	929,000	-	1,050,000
APP	464,299	556,200	91,901	-	556,200
APS	543,714	144,000	-	399,714	144,000
ASM	14,512	14,100	-	412	14,100
ASP	19,758	14,100	-	5,658	14,100
ATA	10,067	1,400	-	8,667	1,400
AVF	3,831	400	-	3,431	400
B82	57,228	20,800	-	36,428	20,800
BBC	1,853,980	1,996,900	142,920	-	1,996,900
BBS	476,000	505,600	29,600	-	505,600
BCC	1,096,482	1,192,900	96,418	-	1,192,900
BCE	50,023	42,000	-	8,023	42,000
BCG	147,960	217,000	69,040	-	217,000
BCI	61,486	78,000	16,514	-	78,000
BED	929,189	1,185,000	255,811	-	1,185,000
BGM	20,510	6,880	-	13,630	6,880
BHC	364,617	137,600	-	227,017	137,600
BHS	369,657	493,500	123,843	-	493,500
BIC	24,401	39,200	14,799	-	39,200
BID	107,330	122,400	15,070	-	122,400
BII	400,000	175,000	-	225,000	175,000

	BKC	260,687	128,100	-	132,587	128,100
	BMC	183,600	178,200	-	5,400	178,200
	BMI	95,672	112,400	16,728	-	112,400
	BMP	996,318	990,000	-	6,318	990,000
	BPC	360,016	346,000	-	14,016	346,000
	BRC	1,568,958,114	1,590,000,000	21,041,886	-	1,590,000,000
	BSI	12,976,394,726	16,581,442,900	3,605,048,174	-	16,581,442,900
	BSP	261,800	280,500	18,700	-	280,500
	BT6	71,100	45,900	-	25,200	45,900
	BTC	924,600	2,332,000	1,407,400	-	2,332,000
	BTP	42,300	38,100	-	4,200	38,100
	BTS	2,535,551,541	1,915,524,000	-	620,027,541	1,915,524,000
	BTI	134,400	239,400	105,000	-	239,400
	BVH	245,885	230,000	-	15,885	230,000
	BVS	445,430	551,600	106,170	-	551,600
	C2I	92,361	108,000	15,639	-	108,000
	C92	317,520	315,000	-	2,520	315,000
	CAD	16,630	7,000	-	9,630	7,000
	CAN	681,549	756,000	74,451	-	756,000
	CAP	492,286	1,685,600	1,193,314	-	1,685,600
	CAV	689,953	747,500	57,547	-	747,500
	CCL	27,750	69,900	42,150	-	69,900
	CCM	268,288	582,500	314,212	-	582,500
	CDC	9,511	15,450	5,939	-	15,450

	CDO	156,250	17,300	-	138,950	17,300
	CFC	324,000	328,500	4,500	-	328,500
	CGP	199,500	252,000	52,500	-	252,000
	CHP	134,205	190,050	55,845	-	190,050
	CIG	23,657	23,100	-	557	23,100
	CII	93,496	111,600	18,104	-	111,600
	CLC	47,441	69,400	21,959	-	69,400
	CLL	24,650	26,500	1,850	-	26,500
	CMG	8,491,029,088	9,410,082,000	919,052,912	-	9,410,082,000
	CMV	129,600	140,000	10,400	-	140,000
	CNG	2,125,529,237	1,700,768,000	-	424,761,237	1,700,768,000
	CNT	26,691	6,800	-	19,891	6,800
	CPC	1,249,464	2,296,800	1,047,336	-	2,296,800
	CSC	264,326	792,400	528,074	-	792,400
	CSM	310,315	315,350	5,035	-	315,350
	CT3	122,000	87,000	-	35,000	87,000
	CT6	32,800	44,800	12,000	-	44,800
	CTA	200,500	97,500	-	103,000	97,500
	CTB	855,000	1,305,000	450,000	-	1,305,000
	CTC	350,000	248,400	-	101,600	248,400
	CTD	3,453,283	4,330,000	876,717	-	4,330,000
	CTG	393,672	486,000	92,328	-	486,000
	CTI	53,579	60,800	7,221	-	60,800
	CTN	272,202	64,800	-	207,402	64,800

CTS	357,418	756,000	398,582	-	756,000
CTX	18,344,708,888	18,715,000,000	370,291,112	-	18,715,000,000
CVT	1,868,912	2,982,400	1,113,488	-	2,982,400
D2D	114,200	274,400	160,200	-	274,400
DAC	1,020,533	616,400	-	404,133	616,400
DAD	648,000	1,046,400	398,400	-	1,046,400
DAE	748,962	845,000	96,038	-	845,000
DAG	146,700	165,600	18,900	-	165,600
DBC	68,581	85,200	16,619	-	85,200
DBD	2,697,000	3,671,400	974,400	-	3,671,400
DBM	63,000	91,500	28,500	-	91,500
DC2	75,972	108,800	32,828	-	108,800
DCL	152,358	148,400	-	3,958	148,400
DCM	41,369	57,000	15,631	-	57,000
DCS	25,688	13,000	-	12,688	13,000
DCT	11,527	8,400	-	3,127	8,400
DDM	23,200	4,400	-	18,800	4,400
DGC	71,082	64,800	-	6,282	64,800
DGW	135,300	133,200	-	2,100	133,200
DHA	20,187	33,200	13,013	-	33,200
DHC	162,216	195,000	32,784	-	195,000
DHG	185,050	372,900	187,850	-	372,900
DHM	5,140	7,130	1,990	-	7,130
DHT	1,631,700	10,558,800	8,927,100	-	10,558,800

DIC	65,444	70,000	4,556	-	70,000
DIG	147,918	265,200	117,282	-	265,200
DIH	630,505	616,000	-	14,505	616,000
DL1	24,466	69,600	45,134	-	69,600
DLG	12,600	21,700	9,100	-	21,700
DMC	2,721,968	3,900,000	1,178,032	-	3,900,000
DNL	889,268	1,200,000	310,732	-	1,200,000
DNP	411,651	1,209,000	797,349	-	1,209,000
DNS	893,000	855,000	-	38,000	855,000
DNY	327,925	425,600	97,675	-	425,600
DPG	89,561	86,400	-	3,161	86,400
DPM	172,574	141,000	-	31,574	141,000
DQC	595,107	555,500	-	39,607	555,500
DRC	97,512	96,150	-	1,362	96,150
DSN	604,200	551,000	-	53,200	551,000
DTL	93,282	216,000	122,718	-	216,000
DTT	125,572	157,500	31,928	-	157,500
DXG	498,315	501,700	3,385	-	501,700
DXP	584,501	548,000	-	36,501	548,000
DZM	654,530	226,800	-	427,730	226,800
E1SSHN30	18,999,680,000	19,000,000,000	320,000	-	19,000,000,000
EBS	442,194	515,200	73,006	-	515,200
ECI	1,015,200	1,222,000	206,800	-	1,222,000
EFI	1,043,555	1,071,000	27,445	-	1,071,000

EIB	153,845	193,500	39,655	-	193,500
EID	1,023,255	1,281,000	257,745	-	1,281,000
EVE	103,750	99,750	-	4,000	99,750
FCN	476,219	667,200	190,981	-	667,200
FDC	115,797	145,000	29,203	-	145,000
FIT	14,195	17,640	3,445	-	17,640
FLC	185,090	193,590	8,500	-	193,590
FMC	108,500	83,750	-	24,750	83,750
FPT	15,149,731,145	16,422,705,300	1,272,974,155	-	16,422,705,300
FTS	89,600	98,400	8,800	-	98,400
GDT	163,500	175,200	11,700	-	175,200
GEX	910,000	1,170,000	260,000	-	1,170,000
GGG	40,678	19,200	-	21,478	19,200
GHC	928,857	1,336,000	407,143	-	1,336,000
GIL	395,000	352,000	-	43,000	352,000
GLT	1,920,000	3,640,000	1,720,000	-	3,640,000
GMC	434,679	414,400	-	20,279	414,400
GMD	525,370	688,000	162,630	-	688,000
GSM	3,812,186,303	4,005,000,000	192,813,697	-	4,005,000,000
GTN	54,627	53,100	-	1,527	53,100
GTT	50,000	2,500	-	47,500	2,500
HAD	2,074,846	2,050,000	-	24,846	2,050,000
HAI	69,700	81,400	11,700	-	81,400
HAP	25,340	31,150	5,810	-	31,150

	HAR	6,887	8,400	1,513	-	8,400
	HAS	39,023	46,500	7,477	-	46,500
	HAX	834,597,022	1,114,652,000	280,054,978	-	1,114,652,000
	HBC	136,879	256,500	119,621	-	256,500
	HBD	404,221	616,000	211,779	-	616,000
	HBS	346,379	194,300	-	152,079	194,300
	HCC	685,800	1,239,300	553,500	-	1,239,300
	HCM	26,416	44,600	18,184	-	44,600
	HDA	114,000	103,000	-	11,000	103,000
	HDC	22,228	30,400	8,172	-	30,400
	HDG	141,130	180,000	38,870	-	180,000
	HEV	845,175	732,000	-	113,175	732,000
	HHC	1,355,000	2,700,000	1,345,000	-	2,700,000
	HHG	651,700	713,800	62,100	-	713,800
	HHS	135,302	145,600	10,298	-	145,600
	HHV	1,270,000	1,485,900	215,900	-	1,485,900
	HID	53,100	8,120	-	44,980	8,120
	HIG	305,000	412,500	107,500	-	412,500
	HJS	696,013	1,474,400	778,387	-	1,474,400
	HLA	36,000	4,000	-	32,000	4,000
	HLC	499,200	764,400	265,200	-	764,400
	HLD	4,641,880,000	4,560,000,000	-	81,880,000	4,560,000,000
	HLY	3,923,700	1,861,200	-	2,062,500	1,861,200
	HMH	474,246	372,000	-	102,246	372,000

	HNM	282,000	100,000	-	182,000	100,000
	HNP	1,482,400	1,759,300	276,900	-	1,759,300
	HOM	189,000	196,000	7,000	-	196,000
	HOT	229,500	286,200	56,700	-	286,200
	HPG	10,472,182,918	10,883,008,000	410,825,082	-	10,883,008,000
	HPT	380,000	515,000	135,000	-	515,000
	HQC	77,017	93,090	16,073	-	93,090
	HSG	1,279,582	1,393,200	113,618	-	1,393,200
	HSI	15,000	7,800	-	7,200	7,800
	HT1	19,983	22,600	2,617	-	22,600
	HTP	523,250	348,000	-	175,250	348,000
	HTV	137,550	144,900	7,350	-	144,900
	HUT	7,411,303,220	7,382,423,100	-	28,880,120	7,382,423,100
	HVG	126,260	131,100	4,840	-	131,100
	HVN	7,355,700	5,266,800	-	2,088,900	5,266,800
	HVT	146,575	504,000	357,425	-	504,000
	ICG	322,292	294,000	-	28,292	294,000
	IDI	45,552	65,000	19,448	-	65,000
	IDV	159,881	338,800	178,919	-	338,800
	IFS	59,915	39,000	-	20,915	39,000
	IME	441,600	672,000	230,400	-	672,000
	IMP	478,400	508,000	29,600	-	508,000
	INN	1,487,982	2,980,000	1,492,018	-	2,980,000
	ITA	185,032	214,500	29,468	-	214,500

ITC	10,383	14,000	3,617	-	14,000
ITD	78,429	86,000	7,571	-	86,000
ITQ	979,051	134,400	-	844,651	134,400
JVC	73,543	48,000	-	25,543	48,000
KDC	306,450	372,000	65,550	-	372,000
KDH	56,800	111,400	54,600	-	111,400
KHA	132,361	150,000	17,639	-	150,000
KHP	162,809	176,800	13,991	-	176,800
KLF	35,143	32,400	-	2,743	32,400
KMR	68,674	71,200	2,526	-	71,200
KMT	486,400	734,700	248,300	-	734,700
KSA	45,024	20,790	-	24,234	20,790
KSB	505,200	920,000	414,800	-	920,000
KST	1,900,000	1,643,500	-	256,500	1,643,500
CTL	489,600	608,000	118,400	-	608,000
KTS	406,154	1,395,000	988,846	-	1,395,000
L10	69,261	74,500	5,239	-	74,500
L14	23,330	156,900	133,570	-	156,900
L44	373,915	64,000	-	309,915	64,000
L61	4,282,945,373	3,855,130,600	-	427,814,773	3,855,130,600
LAS	931,187	583,800	-	347,387	583,800
LBM	80,394	176,000	95,606	-	176,000
LCG	28,150	38,480	10,330	-	38,480
LCM	10,640	8,400	-	2,240	8,400

LDG	101,290	120,150	18,860	-	120,150
LDP	940,800	2,693,700	1,752,900	-	2,693,700
LEC	182,050	380,900	198,850	-	380,900
LGC	113,500	118,500	5,000	-	118,500
LGL	27,486	37,400	9,914	-	37,400
LHG	110,100	125,400	15,300	-	125,400
LIG	504,315	473,600	-	30,715	473,600
LIX	182,073	208,000	25,927	-	208,000
LM8	17,596,681,069	17,745,943,800	149,262,731	-	17,745,943,800
LSS	43,717	57,800	14,083	-	57,800
LTC	100,729	39,600	-	61,129	39,600
LUT	233,143	104,000	-	129,143	104,000
MAC	76,897	72,800	-	4,097	72,800
MAS	1,723,119	1,711,800	-	11,319	1,711,800
MBB	1,556,060	2,185,400	629,340	-	2,185,400
MCG	9,828	3,780	-	6,048	3,780
MCO	219,236	117,600	-	101,636	117,600
MCP	142,161	182,350	40,189	-	182,350
MDC	192,000	148,400	-	43,600	148,400
MEC	318,375	189,600	-	128,775	189,600
MHC	110,700	96,160	-	14,540	96,160
MIC	260,035	66,300	-	193,735	66,300
MIM	838,200	592,000	-	246,200	592,000
MKV	120,400	352,000	231,600	-	352,000

MMC	295,000	55,000	-	240,000	55,000
MNC	225,662	190,800	-	34,862	190,800
MSR	520,800	360,000	-	160,800	360,000
MWG	435,029	823,200	388,171	-	823,200
NAG	6,534	6,100	-	434	6,100
NAV	56,921	36,000	-	20,921	36,000
NBB	165,000	35,400	-	129,600	35,400
NBC	216,285	173,600	-	42,685	173,600
NBP	1,132,500	1,155,000	22,500	-	1,155,000
NCT	538,853	567,000	28,147	-	567,000
NDN	617,026	624,800	7,774	-	624,800
NET	1,300,876	1,608,000	307,124	-	1,608,000
NGC	395,669	363,000	-	32,669	363,000
NHC	975,899	2,063,600	1,087,701	-	2,063,600
NKG	66,730	331,000	264,270	-	331,000
NSC	262,936	327,000	64,064	-	327,000
NST	1,528,281	1,089,000	-	439,281	1,089,000
NT2	2,117,479	1,969,950	-	147,529	1,969,950
NTB	44,254	30,000	-	14,254	30,000
NTP	3,432,612	5,494,000	2,061,388	-	5,494,000
NTW	2,079,000	3,564,000	1,485,000	-	3,564,000
NVB	738,000	648,000	-	90,000	648,000
OGC	16,800	8,480	-	8,320	8,480
ONE	140,092	121,800	-	18,292	121,800

OPC	67,241	105,800	38,559	-	105,800
PAC	204,788	433,600	228,812	-	433,600
PAN	324,000	320,400	-	3,600	320,400
PCI	255,500	324,000	68,500	-	324,000
PCG	81,000	75,000	-	6,000	75,000
PDC	27,900	58,500	30,600	-	58,500
PDN	138,600	380,000	241,400	-	380,000
PDR	170,100	195,300	25,200	-	195,300
PET	255,082	306,250	51,168	-	306,250
PGC	310,400	350,000	39,600	-	350,000
PGD	78,734	101,600	22,866	-	101,600
PGI	239,250	246,000	6,750	-	246,000
PGS	631,225	702,000	70,775	-	702,000
PGT	21,524	23,000	1,476	-	23,000
PHC	245,058	415,800	170,742	-	415,800
PIC	1,290,600	2,034,900	744,300	-	2,034,900
PIT	50,449	42,420	-	8,029	42,420
PJT	118,391	137,500	19,109	-	137,500
PLC	547,175	585,900	38,725	-	585,900
PLX	242,200	483,000	240,800	-	483,000
PMC	1,051,900	8,726,400	7,674,500	-	8,726,400
PMS	782,217	1,052,000	269,783	-	1,052,000
PNC	439,300	538,900	99,600	-	538,900
PNJ	486,294	610,800	124,506	-	610,800

	POM	119,714	144,900	25,186	-	144,900
	POT	333,361	378,000	44,639	-	378,000
	POV	489,700	1,112,200	622,500	-	1,112,200
	PPC	83,250	102,500	19,250	-	102,500
	PPG	181,748	142,500	-	39,248	142,500
	PPI	19,298	22,190	2,892	-	22,190
	PPP	574,000	707,000	133,000	-	707,000
	PPS	5,624,182,908	5,750,080,500	125,897,592	-	5,750,080,500
	PSB	64,333	84,500	20,167	-	84,500
	PSC	494,200,662	600,517,500	106,316,838	-	600,517,500
	PSI	26,880	20,500	-	6,380	20,500
	PTB	1,008,715	1,115,000	106,285	-	1,115,000
	PTC	20,640	11,340	-	9,300	11,340
	PTI	2,098,621	2,329,000	230,379	-	2,329,000
	PTP	447,247	427,500	-	19,747	427,500
	PTS	420,000	504,000	84,000	-	504,000
	PV2	385,000	105,000	-	280,000	105,000
	PVA	109,200	7,800	-	101,400	7,800
	PVC	1,515,724	700,700	-	815,024	700,700
	PVD	1,424,492,441	1,385,623,250	-	38,869,191	1,385,623,250
	PVE	173,596	189,000	15,404	-	189,000
	PVG	569,374	350,000	-	219,374	350,000
	PVI	1,242,820	1,651,300	408,480	-	1,651,300
	PVL	194,600	106,400	-	88,200	106,400

PVS	934,043	991,200	57,157	-	991,200
PVT	821,984	956,800	134,816	-	956,800
PVX	429,725	436,800	7,075	-	436,800
PXL	68,000	96,000	28,000	-	96,000
PXM	64,000	16,000	-	48,000	16,000
PXS	42,600	39,680	-	2,920	39,680
QBS	28,034	35,800	7,766	-	35,800
QHD	181,913	714,000	532,088	-	714,000
QNC	169,649	130,500	-	39,149	130,500
RAL	830,300	1,239,300	409,000	-	1,239,300
RCL	996,696	944,700	-	51,996	944,700
RDP	102,350	89,500	-	12,850	89,500
REE	1,550,505	1,992,600	442,095	-	1,992,600
S55	1,193,367	1,166,600	-	26,767	1,166,600
S96	183,451	83,400	-	100,051	83,400
S99	22,532	32,000	9,468	-	32,000
SAF	693,264	1,710,000	1,016,736	-	1,710,000
SAM	398,849	508,300	109,451	-	508,300
SAP	291,151	301,300	10,149	-	301,300
SBA	4,326,527,480	5,625,105,000	1,298,577,520	-	5,625,105,000
SBT	272,926	490,700	217,774	-	490,700
SC5	118,370	151,500	33,130	-	151,500
SCC	1,159,964	224,000	-	935,964	224,000
SCJ	192,493	57,200	-	135,293	57,200

SCR	136,261	147,000	10,739	-	147,000
SD1	472,500	90,000	-	382,500	90,000
SD2	292,654	324,300	31,646	-	324,300
SD3	1,454,300	429,000	-	1,025,300	429,000
SD4	687,566	1,064,000	376,434	-	1,064,000
SD5	718,264	510,600	-	207,664	510,600
SD6	317,513	248,400	-	69,113	248,400
SD7	1,046,968	140,400	-	906,568	140,400
SD9	307,495	311,600	4,105	-	311,600
SDA	286,405	148,500	-	137,905	148,500
SDC	561,791	655,000	93,209	-	655,000
SDD	125,244	130,000	4,756	-	130,000
SDE	82,955	41,800	-	41,155	41,800
SDG	1,042,000	759,500	-	282,500	759,500
SDH	499,098	56,000	-	443,098	56,000
SDI	10,580,690,000	10,909,760,000	329,070,000	-	10,909,760,000
SDJ	947,700	239,200	-	708,500	239,200
SDN	643,342	1,089,000	445,658	-	1,089,000
SDP	293,598	253,800	-	39,798	253,800
SDT	496,907	498,400	1,493	-	498,400
SEB	508,687	1,335,600	826,913	-	1,335,600
SFC	543,096	577,500	34,404	-	577,500
SFG	60,500	67,500	7,000	-	67,500
SFI	356,136	380,400	24,264	-	380,400

SFN	2,053,000	2,745,000	692,000	-	2,745,000
SGC	42,169	65,000	22,831	-	65,000
SGH	625,778	740,000	114,222	-	740,000
SGS	280,000	770,000	490,000	-	770,000
SGT	23,193	61,200	38,007	-	61,200
SHA	16,560	18,800	2,240	-	18,800
SHB	257,220	281,200	23,980	-	281,200
SHI	143,403	165,680	22,277	-	165,680
SHN	535,456	606,000	70,544	-	606,000
SHP	18,709	23,000	4,291	-	23,000
SHS	442,551	872,300	429,749	-	872,300
SIC	164,673	617,100	452,427	-	617,100
SJI	1,039,319	1,940,000	900,681	-	1,940,000
SJC	159,185	299,700	140,515	-	299,700
SJD	188,847	249,000	60,153	-	249,000
SJE	195,696	168,000	-	27,696	168,000
SJM	321,260	59,200	-	262,060	59,200
SJS	110,504	141,500	30,996	-	141,500
SKG	302,286	259,000	-	43,286	259,000
SMA	16,800	18,780	1,980	-	18,780
SMC	66,486	91,600	25,114	-	91,600
SMT	279,563	560,000	280,438	-	560,000
SNC	1,332,309	768,000	-	564,309	768,000
SPP	1,050,000	1,355,400	305,400	-	1,355,400



SPV	576,000	675,000	99,000	-	675,000
SRB	107,301	139,400	32,099	-	139,400
SRC	218,745	164,000	-	54,745	164,000
SSC	325,600	331,200	5,600	-	331,200
SSI	783,823	884,800	100,977	-	884,800
SSM	823,072	1,385,100	562,028	-	1,385,100
SSN	706,800	858,800	152,000	-	858,800
STB	853,578	1,021,200	167,622	-	1,021,200
STC	700,806	1,324,600	623,794	-	1,324,600
STG	245,550	286,000	40,450	-	286,000
STP	402,000	496,400	94,400	-	496,400
STT	3,800	9,400	5,600	-	9,400
SVC	109,021	210,000	100,979	-	210,000
SVI	457,669	507,000	49,331	-	507,000
TA9	7,979,441,517	6,938,640,000	-	1,040,801,517	6,938,640,000
TAC	526,900	570,900	44,000	-	570,900
TBC	12,388	24,500	12,112	-	24,500
TCH	357,450	403,200	45,750	-	403,200
TCL	269,346	278,100	8,754	-	278,100
TCM	164,557	268,200	103,643	-	268,200
TCR	50,869	42,900	-	7,969	42,900
TDH	382,591	534,400	151,809	-	534,400
TDN	530,797	248,000	-	282,797	248,000
TDS	357,000	300,000	-	57,000	300,000

	TGP	261,000	765,000	504,000	-	765,000
	THI	550,372	562,800	12,428	-	562,800
	THB	684,000	804,000	120,000	-	804,000
	THG	65,100	352,100	287,000	-	352,100
	THT	152,223	162,000	9,777	-	162,000
	TIC	77,467	95,200	17,733	-	95,200
	TIX	57,400	123,600	66,200	-	123,600
	TKC	202,000	567,600	365,600	-	567,600
	TKU	376,369	681,600	305,231	-	681,600
	TLG	93,000	137,500	44,500	-	137,500
	TLH	37,668	52,400	14,732	-	52,400
	TMC	545,083	465,000	-	80,083	465,000
	TMS	689,858	832,000	142,142	-	832,000
	TMT	82,905	75,600	-	7,305	75,600
	TNA	127,000	90,000	-	37,000	90,000
	TNB	245,000	350,000	105,000	-	350,000
	TNG	85,384	47,200	-	38,184	47,200
	TPH	1,631,055	782,000	-	849,055	782,000
	TPP	124,832	188,100	63,268	-	188,100
	TRA	498,531	747,600	249,069	-	747,600
	TS4	78,300	65,600	-	12,700	65,600
	TSC	22,900	8,620	-	14,280	8,620
	TTC	3,638,611,878	3,820,672,800	182,060,922	-	3,820,672,800
	TTF	11,243	7,650	-	3,593	7,650

TTP	41,200	100,000	58,800	-	100,000
TV1	3,750,039,711	5,075,060,900	1,325,021,189	-	5,075,060,900
TV3	1,355,000	3,461,500	2,106,500	-	3,461,500
TV4	460,808	752,000	291,192	-	752,000
TVD	635,200	526,400	-	108,800	526,400
TXM	447,224	558,600	111,376	-	558,600
TYA	69,443	51,000	-	18,443	51,000
UIC	2,661,981,366	3,204,600,000	542,618,634	-	3,204,600,000
UNI	530,319	338,000	-	192,319	338,000
V11	2,346,000	110,400	-	2,235,600	110,400
V12	981,000	297,000	-	684,000	297,000
V15	120,000	20,000	-	100,000	20,000
VC1	4,074,400	1,260,000	-	2,814,400	1,260,000
VC2	554,115	862,400	308,285	-	862,400
VC3	401,900	1,304,800	902,900	-	1,304,800
VC6	403,071	323,400	-	79,671	323,400
VC7	1,030,507	1,846,800	816,293	-	1,846,800
VC9	330,000	535,000	205,000	-	535,000
VCB	7,258,248	8,123,500	865,252	-	8,123,500
VCC	490,000	600,000	110,000	-	600,000
VCF	618,905	884,000	265,095	-	884,000
VCG	5,408,787,195	6,388,306,600	979,519,405	-	6,388,306,600
VCM	1,957,000	1,267,000	-	690,000	1,267,000
VCR	119,622	205,800	86,178	-	205,800

VCS	2,001,756	4,449,600	2,447,844	-	4,449,600
VCT	648,000	80,000	-	568,000	80,000
VCW	1,020,000	1,140,000	120,000	-	1,140,000
VDL	632,432	3,492,000	2,859,568	-	3,492,000
VDS	157,579	220,000	62,421	-	220,000
VE2	864,000	1,168,000	304,000	-	1,168,000
VE9	1,772,020	999,100	-	772,920	999,100
VFC	774,335	428,400	-	345,935	428,400
VFG	38,694	54,800	16,106	-	54,800
VFR	401,469	234,600	-	166,869	234,600
VGP	1,443,255	2,295,000	851,745	-	2,295,000
VGS	628,071	808,000	179,929	-	808,000
VGT	9,396,662,135	9,067,560,000	-	329,102,135	9,067,560,000
VHC	645,165	826,000	180,835	-	826,000
VHL	3,349,697	7,392,000	4,042,303	-	7,392,000
VIC	1,273,570	1,409,100	135,530	-	1,409,100
VID	144,197	186,270	42,073	-	186,270
VIP	221,598	218,950	-	2,648	218,950
VIS	299,514	353,600	54,086	-	353,600
VIT	7,773,892,859	9,703,096,900	1,929,204,041	-	9,703,096,900
VIX	439,790	575,100	135,310	-	575,100
VJC	1,088,100	1,136,700	48,600	-	1,136,700
VKC	662,400	724,500	62,100	-	724,500
VKP	69,000	25,000	-	44,000	25,000

VMC	2,071,019	3,900,000	1,828,981	-	3,900,000
VNC	1,054,866	1,698,300	643,434	-	1,698,300
VND	479,421	928,800	449,379	-	928,800
VNE	72,888,666,542	72,215,070,700	-	673,595,842	72,215,070,700
VNF	975,143	2,400,000	1,424,857	-	2,400,000
VNM	10,330,143	11,977,600	1,647,457	-	11,977,600
VNR	143,048	192,000	48,952	-	192,000
VNS	299,050	219,000	-	80,050	219,000
VOS	31,200	17,920	-	13,280	17,920
VPA	175,000	215,000	40,000	-	215,000
VPC	115,000	65,000	-	50,000	65,000
VPD	275,500	382,800	107,300	-	382,800
VPH	44,588	75,300	30,713	-	75,300
VPK	82,250	77,310	-	4,940	77,310
VPS	162,400	158,400	-	4,000	158,400
VQC	610,400	585,000	-	25,400	585,000
VRC	27,600	189,000	161,400	-	189,000
VSC	213,524	252,800	39,276	-	252,800
VSG	119,600	56,000	-	63,600	56,000
VSH	209,074	239,400	30,326	-	239,400
VSP	108,868	107,800	-	1,068	107,800
VST	3,000	2,200	-	800	2,200
VT A	493,101	520,000	26,899	-	520,000
VTB	118,464	159,300	40,836	-	159,300

VTC	333,260	774,000	440,740	-	774,000
VTO	108,597	109,650	1,053	-	109,650
VTB	131,510	191,800	60,290	-	191,800
VTV	192,000	1,530,000	1,338,000	-	1,530,000
VXB	580,800	792,000	211,200	-	792,000
XPH	899,000	365,400	-	533,600	365,400
BHV	1,661,330	517,000	-	1,144,330	517,000
PVR	107,099	124,700	17,601	-	124,700
HDO	280,232	55,200	-	225,032	55,200
PVP	106,080,000,000	108,000,000,000	1,920,000,000	-	108,000,000,000
TRI	40,000	5,952	-	40,000	5,952
FPC	449,014	155,153	-	449,014	155,153
SME	212,000	93,131	-	118,869	93,131
MCV	90,663	84,038	-	6,625	84,038
SHC	496,476	739,213	242,737	-	739,213
THV	190,504	17,540	-	190,504	17,540
CIC	524,771	991,017	466,246	-	991,017
XMC	223,129	195,536	-	27,593	195,536
MPC	79,962	25,864	-	54,098	25,864
HHL	320,000	71,217	-	248,783	71,217
ILC	795,000	437,534	-	357,466	437,534
ALP	12,651	25,995	13,344	-	25,995
SBC	120,400	79,831	-	40,569	79,831
BTH	59,363	93,763	34,400	-	93,763

	CTM	92,000	156,811	64,811	-	156,811
	VTF	138,600	543,358	404,758	-	543,358
	HPC	32,329	116,567	84,239	-	116,567
	VIGACEM	2,024,177,708	2,024,177,708		-	2,024,177,708
	CIENCO8	17,500,000,000	17,500,000,000		-	17,500,000,000
	SPT	23,195,180,400	5,394,228,000		17,800,952,400	5,394,228,000
	VCBF - TBF	30,600,741,932	43,280,596,663	12,679,854,731	-	43,280,596,663
	VCBF - BCF	28,268,365,128	41,458,096,966	13,189,731,838	-	41,458,096,966
2	Trái phiếu					
	TD1520256	57,181,116,188	57,181,116,188			57,181,116,188
	TD1631463	49,774,369,863	49,774,369,863			49,774,369,863
	TD1747409	50,290,000,000	50,290,000,000			50,290,000,000
	TD1747410	49,717,000,000	49,717,000,000			49,717,000,000
	TD1724415	100,314,500,000	100,314,500,000			100,314,500,000
	TD1724416	50,078,000,000	50,078,000,000			50,078,000,000
	TD1732403	103,147,500,000	103,147,500,000			103,147,500,000
	MIC_BOND _2016_01	2,458,750,000	2,458,750,000			2,458,750,000
	MIC_BOND _2016_02	38,000,000,000	38,000,000,000			38,000,000,000
	MIC_BOND _2017_01	42,500,000,000	42,500,000,000			42,500,000,000
	MIC_BOND _2017_02	57,000,000,000	57,000,000,000			57,000,000,000
	VCB_BOND _CC_2016	164,168,029,126	164,168,029,126			164,168,029,126
	VIT_BOND _2017	70,000,000,000	70,000,000,000			70,000,000,000
3	Chứng chỉ tiền gửi					
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000

	Credit					
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
4	Hợp đồng tiền gửi					
	OCB	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000
	BIDV - Hà Thành	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
	OCB	40,000,000,000	40,000,000,000			40,000,000,000
	Indovina	20,000,000,000	20,000,000,000			20,000,000,000
	HDBank - Hàng Xanh	40,000,000,000	40,000,000,000			40,000,000,000

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Tổng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản

tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
Cộng	...	...
A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	- 18.357.311.500 18.357.311.500	... - -
<i>Cộng</i>	-	...
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	...
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	22.790.992.574	28.266.101.408
<i>Cộng</i>	22.790.992.574	28.266.101.408
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>	277.206.164	619.117.807
<i>Cộng</i>	277.206.164	619.117.807
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
<i>7.5.4. Phải thu hoạt</i>		

động Margin	7.082.428.407	6.788.522.908
Cộng	7.082.428.407	6.788.522.908
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Cộng	12.696.199.429	9.697.469.069
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	12.696.199.429	9.697.469.069
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng	225.692.552.313	215.443.397.368
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi	936.788.719	936.788.719

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối năm				Đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...
2	Khách hàng A				...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...
	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...

3	Khách hàng B						
4	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						...
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			936.788.719		936.788.719	...
	Cộng			936.788.719		936.788.719	

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ
- Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	-
621.712.460	1.244.161.760
621.712.460	1.244.161.760

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

- 7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính
- Cộng
- 7.8.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư
- CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả
- Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	1.615.963.200
-	1.615.963.200
	-

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- 7.9.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán
- Cộng
- 7.9.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán
- Cộng

Cuối năm	Đầu năm
2.560.892.153	1.668.078.613
2.560.892.153	1.668.078.613
...	...

7.9.3. Phải trả về chứng khoán
giao, nhận đại lý phát hành

...

...

Cộng

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký
chứng khoán Việt Nam (VSD)

691.870.219

628.998.311

691.870.219

628.998.311

Cộng

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân
khác

*CTCK phải thuyết minh chi tiết
theo nhóm đối tượng phải trả*

Cộng

**A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái
phiếu**

Cuối năm

Đầu năm

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
cho Nhà đầu tư

23.748.133.375

27.816.194.731

...

...

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi
nhuận cho thành viên góp vốn

Cộng

23.748.133.375

27.816.194.731

**A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp
Nhà nước**

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

11.152.992.660

2.408.501.641

- Thuế Thu nhập cá nhân

4.819.672.584

2.545.531.508

- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)

272.852.868

218.396.428

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải
nộp khác

102.975.667

530.005.749

Cộng

16.348.493.779

6.794.631.716

**7.12. Phải trả Tổ chức phát hành
chứng khoán**

Cuối năm

Đầu năm

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả,
phải nộp khác

-

-

Cộng

-

A.7.13. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	10.812.108.521	13.919.490.222

Cộng	10.812.108.521	13.919.490.22
------	----------------	---------------

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	...	...
Cộng		

A 7.15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------------------	-----------------	----------------

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	5.591.299.688	3.089.203.032
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		

Cộng	5.591.299.688	3.089.203.032
-------------	----------------------	----------------------

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	124.882.469.353	1.186.259.409
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		

Cộng	124.882.469.353	1.186.259.409
------	-----------------	---------------

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
---	-----------------	----------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.942.908.501
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.950.338.165	
Cộng	4.950.338.165	

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
- Mua trong năm				1.762.478.028	1.762.478.028
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng					

bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	41.509.955.544	49.786.552.539
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			5.605.859.852	30.478.594.188	36.084.454.040
- Khấu hao trong năm			359.508.264	3.319.157.368	3.678.665.632
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.965.368.116	33.797.751.556	39.763.119.672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			2.670.737.143	9.268.883.328	11.939.620.471
- Tại ngày cuối năm			2.311.228.879	7.712.203.988	10.023.432.867
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng

	dụng g đất	hành		khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm			117.133.234		117.133.234
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.146.274.989		20.146.274.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			10.658.248.783		10.658.248.783
- Khấu hao trong năm			2.960.542.642		2.960.542.642
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			13.618.791.425		13.618.791.425
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			9.370.892.972		9.370.892.972
- Tại ngày cuối năm			6.527.483.564		6.527.483.564
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay	Lãi	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư
----------	-----	--------------	-----------------	-----------------	-------

<i>ngắn hạn</i>	<i>suất vay</i>				<i>cuối kỳ</i>
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	752.000.000.000	4.290.571.500.000	3.828.771.500.000	1.213.800.000.000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	2.015.193.732	1.182.019.529.183	1.172.399.595.588	11.635.127.327
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...	754.015.193.732	5.472.591.029.183	5.001.171.095.588	1.225.435.127.327

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
b. Nợ dài hạn	-	-	-

- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	137.100.000	77.100.000
- Chi phí trả trước CCDC	50.924.035	42.282.246
- Chi phí trả trước khác	2.027.115.039	1.611.784.292
Cộng	2.215.139.074	1.731.166.538

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	996.710.000	1.226.720.000
- Chi phí trả trước CCDC	1.076.237.668	577.617.042
- Chi phí trả trước khác	2.531.419.124	1.995.235.739
Cộng	4.604.366.792	3.799.572.781

A.7.22.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
-Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	342.769.829.946	337.718.286.958
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	96.715.531.304	
3	Tổng cộng	439.485.361.250	337.718.286.958

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm		

	nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	496.080.000.000	606.073.000.000	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	293.339.690.000	388.056.230.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	170.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.090.900.000	2.264.600.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	405.900.000	6.500.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	405.900.000	6.500.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	2.341.400.000	3.320.900.000
Cộng	2.341.400.000	3.320.900.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	46.801.140.000	44.471.140.000
Cộng	46.801.140.000	44.471.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.770.020.230.000	18.222.861.310.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	210.788.220.000	154.827.430.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.515.696.970.000	3.949.321.430.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	190.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	392.166.350.000	91.586.740.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	25.888.861.770.000	22.418.786.910.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	519.977.680.000	80.875.170.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.720.440.000	23.056.860.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,		

cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	540.698.120.000	103.932.030.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	457.449.890.000	97.625.360.000
Cộng	457.449.890.000	97.625.360.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.014.950.984.158	626.422.466.206
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		

2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	460.182.459.722	127.784.172.652
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.921.156.681	53.913.810.792
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.305.007.786	52.300.079.144
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.616.148.895	1.613.731.648
Cộng	1.479.054.600.561	808.120.449.650

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	5.350.200	5.491.722
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	23.975.536.562	28.070.159.584
Cộng	23.980.886.762	28.075.651.306

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.398.866.926.017	808.379.906.225
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.422.082.862.072	767.716.906.983
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	57.204.491.876	40.662.999.242
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		

3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1.479.287.353.948	808.379.906.225

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.266.092.211	3.228.005.611
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	206.963.081	12.263.058
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.473.055.292	3.240.268.669

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
---------------------------	-----------------	----------------

1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin	977.965.444.614	691.588.264.498
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	7.082.428.407	6.788.522.908
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	985.047.873.021	698.376.787.406

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3	4

1	Cổ phiếu niêm yết				
	APC	9,010	222,202,000	(6,854,077)	(6,854,077)
	BID	600,000	11,087,638,000	354,653,030	354,653,030
	BRC	9,590	104,826,000	4,517,278	4,517,278
	BSI	5,000	61,400,000	9,941,139	35,266,510
	BTS	9,800	76,030,000	(17,369,256)	(17,369,256)
	CMG	389,750	7,007,336,000	1,204,544,198	1,204,544,198
	CNG	360,310	12,054,165,000	(2,416,406,219)	(2,439,836,856)
	CTX	200	3,600,000	(262,044)	(2,550,728)
	DCM	273,000	2,883,940,000	60,664,226	60,664,226
	DPG	24,000	2,155,150,000	5,692,853	256,216,461
	DRC	115,000	3,540,970,000	(197,000,794)	(213,739,733)
	DVN	1,000,000	19,515,000,000	9,215,000,000	9,215,000,000
	FCN	457,600	9,150,926,000	74,295,363	1,699,012,237
	FPT	276,300	12,453,038,000	406,327,660	406,330,395
	GAS	200,000	11,047,014,000	124,632,000	124,632,000
	GSM	342,800	3,389,410,000	128,932,437	129,846,303
	HDO	46	280,232	-	-
	HPG	648,000	19,689,720,500	585,787,970	882,278,690
	HUT	46,400	570,970,000	(2,002,161)	(2,002,161)
	NAG	100	600,000	(53,407)	(53,407)
	NBC	100	560,000	(137,694)	(137,694)
	PNJ	73,000	6,448,143,000	531,567,387	531,567,387
	POT	100	1,850,000	262,569	262,569

	PSC	56,200	876,180,000	205,551,551	205,551,551
	PSD	148,800	2,454,000,000	(705,206,485)	(1,187,515,749)
	PSI	200	940,000	(135,196)	(135,196)
	PVD	600,000	7,862,668,500	(680,441,746)	(680,402,691)
	PVI	100	3,350,000	813,633	1,047,145
	PVR	43	107,099	-	-
	PVS	100	1,650,000	66,877	66,877
	PVT	385,000	4,986,517,000	(120,559,638)	(460,836,134)
	S99	100	650,000	199,351	199,351
	SBA	1,400	18,900,000	2,747,932	3,280,664
	SCR	500,000	5,951,303,500	273,778,009	273,780,990
	SDI	52,600	2,824,990,000	474,451,461	2,985,920,000
	SHB	2,500,100	17,965,730,000	585,276,065	585,318,235
	SSI	750,000	18,917,335,000	546,494,620	546,534,943
	TA9	500	9,350,000	(1,538,483)	(1,538,483)
	TTC	100	1,880,000	80,061	80,061
	TV1	240,880	4,167,687,500	554,492,596	554,492,596
	UIC	300,000	9,345,000,000	1,196,077,451	1,196,077,451
	VCG	27,400	507,090,000	9,823,615	10,599,612
	VGT	63,200	781,360,000	22,381,972	131,572,135
	VIP	606,000	4,249,592,200	(1,056,372,835)	(1,884,203,481)
	<i>Tổng cổ phiếu niêm yết</i>			11,374,713,268	14,502,137,248
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>				

	TD1631465	750.000	82.071.000.000	33.678.083	33.678.083
	TD1621467	500.000	54.128.500.000	749.952.055	749.952.055
	TD1737407	220.000	22.579.040.000	4.715.452	4.715.452
	TD1737408	750.000	75.404.250.000	69.482.877	69.482.877
	TD1737409	500.000	52.320.000.000	1.426.047.945	1.480.219.178
	TD1737410	500.000	52.854.500.000	2.239.280.822	2.144.705.480
	TD1737411	1.770.000	180.599.450.000	262.060.685	262.060.685
	TD1737430	900.000	90.091.700.000	233.760.548	233.760.548
	TD1417166				13,052,055
	TD1747409				32,568,493
	TD1424173				1,490,400,000
	TD1724412				115,815,068
	TD1732401				31,979,452
	TD1621485				1,383,328,767
	TD1621476				659,260,273
	TD1623480				732.910.959
	TD1621485				1,071,130,137
	<i>Tổng trái phiếu niêm yết</i>			5.113.557.809	10.603.598.904
4	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>				
	MIC BOND 2016_1	2	822.130.805	2.330.805	2.330.805
	MIC BOND 2016_1	80	2.016.766.991	6.766.991	6.766.991
	VCB_BOND				14.205.504
	<i>Tổng trái phiếu chưa niêm yết</i>			9.097.796	23.303.300

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.3 *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS*

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	22.020.718.152	42.278.173.940	15.672.894.409	31.483.773.642
2	Từ tài sản tài chính HTM	1.273.370.548	2.746.107.534	1.515.988.313	2.995.440.368
3	Từ các khoản cho vay	21.345.979.046	38.615.617.126	15.375.675.230	30.688.628.995
4	Từ AFS				
	Cộng	44.640.067.746	83.639.898.600	32.564.557.952	65.167.843.005

7.36.4. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	70.986.425.499	110.986.253.478	32.540.524.415	56.125.123.885
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	70.986.425.499	110.986.253.478	32.540.524.415	56.125.123.885

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình

bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.156.019	10.164.472	2.071.874	2.071.874
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.935.486	6.935.486		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.220.533	3.228.986		
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong ý				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	299.549.567	576.902.993	182.055.215	331.316.004
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	309.705.586	587.067.465	184.127.089	333.387.878

B 7.38. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch				

	vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.39. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.523.230.143	42.639.050.381	15.240.846.060	27.291.571.361
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.625.443.644	9.987.899.820	293.242.585	293.242.585
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.440.207.056	6.347.356.596	3.179.035.555	4.781.489.746
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.107.808.707	4.353.531.806	3.275.485.957	4.968.886.407
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử				

	dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	37.696.689.550	63.327.838.603	21.988.610.157	37.335.190.099

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế để	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			4.059.399	4.059.399
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	20.791.310.891	38.587.212.178	12.970.524.771	25.307.504.923
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				

	Cộng	20.791.310.891	38.587.212.178	12.970.524.771	25.311.564.322
--	-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14.414.299.347	23.997.168.320	7.039.619.304	12.414.583.949
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	391.165.264	778.652.764	383.886.294	732.266.864
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng	144.610.801	286.059.827	167.229.809	250.414.592
5	Chi phí công cụ dụng cụ	1.093.262.861	1.287.904.424	144.814.176	461.253.459
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	760.671.024	1.398.669.686	299.811.589	1.271.120.334
7	Chi phí thuế, phí lệ phí	351.350.924	755.941.973	299.811.589	1.271.120.334
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.029.981.026	7.902.864.943	2.230.636.497	7.997.546.995
10	Chi phí khác	2.568.975.477	5.605.457.955	2.392.211.619	5.677.263.846
	Cộng	23.754.316.724	42.012.719.892	12.804.972.042	29.084.500.604

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	18.181.818	18.181.818	102.884.020	906.601.907
	Cộng	18.181.818	18.181.818	102.884.020	906.601.907

B 7.43. Chi phí khác

ST T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác			113.172.400	997.246.200
	Cộng			884.073.800	884.073.800

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	11.152.645.209	16.968.624.397	4.814.377.484	9.268.201.433
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.152.645.209	16.968.624.397	4.814.377.484	9.268.201.433
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	11.152.645.209	16.968.624.397	4.814.377.484	9.268.201.433

5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	1.164.493.857	6.893.246.666	161.780.696	(770.802.760)
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			161.780.696	(770.802.760)
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.164.493.857	6.893.246.666		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh	1.164.493.857	6.893.246.666	161.780.696	(770.802.760)

	nghiệp hoãn lại				
--	-----------------	--	--	--	--

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	106.964,34	11,709.49

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán <i>- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;</i> <i>- Tiền gửi của Nhà đầu tư về</i>	1.014.950.984.158	626.422.466.206

	<i>ủy thác đầu tư</i>		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	1.014.950.984.158	626.422.466.206

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.305.007.786	52.300.079.144
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.616.148.895	1.613.731.648
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1.Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):
- Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	25.711.815	54.807.501
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	108.196.299	40.000.000
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	3.124.524.668	2.751.568.423
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	285.396.270	326.014.224
	Cộng	3.543.829.052	3.172.390.148

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày...tháng...năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

